

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. was studying	16. freezing	21. A
2. C	7. C	12. Did – see	17. mealtime	22. C
3. A	8. D	13. going – to stay	18. reliable	23. A
4. D	9. B	14. is raining	19. useful	24. C
5. C	10. C	15. checks	20. destruction	25. B

26. As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

27. While I was watching the sunset at the coast, I saw dolphins swimming in the sea.

28. The rescue team searched for survivors after the earthquake struck.

29. While camping in the open air, we could hear the sounds of wildlife all around us.

30. The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. charge /tʃɑːdʒ/

B. touch /tʌtʃ/

C. watch /wɒtʃ/

D. chemistry /'kem.ɪ.stri/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

- A. coast /kəʊst/
- B. condition /kən'dɪʃ.ən/
- C. social /'səʊ.ʃəl/
- D. volcanic /vɒl'kæn.ɪk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn C

3. A

Kiến thức:

Giải thích:

- A. victim /'vɪk.tɪm/
- B. peninsula /pə'nɪn.sjə.lə/
- C. eruption /ɪ'rʌpt/
- D. disaster /dɪ'zɑː.stər/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D

Kiến thức:

Giải thích:

- A. perform /pə'fɔːm/
- B. unusual /ʌn'juː.zu.əl/
- C. connection /kə'nek.ʃən/
- D. gadget /'gædʒ.ɪt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. C

Kiến thức:

Giải thích:

- A. reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/
- B. event /ɪ'vent/
- C. hurricane /'hʌr.ɪ.kən/

D. typhoon /tai'fu:n/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

6. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu “When” (*khi*) diễn tả hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

They **were having** a picnic when the heavy rain poured down. They had to seek shelter.

Tạm dịch: Họ đang đi dã ngoại thì trời đổ mưa lớn. Họ phải tìm nơi trú ẩn.

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drought (n): hạn hán

B. tsunami (n): sóng thần

C. hurricane (n): bão

D. volcanic (n): núi lửa

A **hurricane** is a very strong wind.

Tạm dịch: Bão là một cơn gió rất mạnh.

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. remote control (n): điều khiển từ xa

B. iPod (n): máy nghe nhạc

C. Internet (n): mạng

D. electronic dictionary (n): từ điển điện tử

She uses an **electronic dictionary** to learn about new words. She thinks it's very useful.

Tạm dịch: Cô ấy sử dụng từ điển điện tử để học từ mới. Cô ấy nghĩ nó rất hữu ích.

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. waterfall (n): thác nước

B. sunset (n): hoàng hôn

C. path (n): con đường

D. dust (n): bụi

There was a great **sunset** in the sky yesterday.

Tạm dịch: Hoàng hôn đẹp tuyệt vời trên bầu trời ngày hôm qua.

Chọn B

10. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

A. look forward to => sai do chủ ngữ "she" (cô ấy) là chủ ngữ số ít nên động từ "look" phải thêm "s"

B. looking forward to => sai thì của động từ.

C. is looking forward to: đang mong đợi

D. Both A and C are correct: cả A và C đều đúng => sai

She **is looking forward to** uploading her pictures to Instagram. She hopes to get many likes and comments.

Tạm dịch: Cô ấy rất mong được tải ảnh của mình lên Instagram. Cô hy vọng sẽ nhận được nhiều lượt thích và bình luận.

Chọn C

11. was studying

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "While" diễn tả hai hành động song song trong quá khứ: S + was / were + V-ing while + S + was / were + V-ing.

While he **was studying** (study) the map, she was checking the trail markers to ensure they were on the right path.

Tạm dịch: Trong khi anh ấy đang nghiên cứu bản đồ, cô ấy đang kiểm tra các điểm đánh dấu đường mòn để đảm bảo họ đi đúng hướng.

Đáp án: was studying.

12. Did - see

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last month” (*tháng trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng câu hỏi: Did + S + V₀?

Did he **see** (see) any wild animals during his safari trip in Africa last month?

Tạm dịch: Anh ấy có nhìn thấy bất kỳ động vật hoang dã nào trong chuyến đi săn ở Châu Phi vào tháng trước không?

Đáp án: Did – see

13. going – to stay

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

- Vị trí 1: Sau động từ “like” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

- Vị trí 2: Sau động từ “prefer” (*thích*) cần một động từ ở dạng to V.

He doesn't like **going** (go) out at the weekends. He prefers **to stay** (stay) at home.

Tạm dịch: Anh ấy không thích đi chơi vào cuối tuần. Anh ấy thích ở nhà hơn.

Đáp án: going – to stay

14. is raining

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn “Listen!” (*hãy lắng nghe*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số ít “it” ở dạng khẳng định: S + is + V-ing.

Listen! It **is raining** (rain) outside.

Tạm dịch: Nghe kìa! Bên ngoài trời đang mưa.

Đáp án: is raining

15. checks**Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “always” (*luôn luôn*) => Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “she” (*cô ấy*): S + Vs/es.

She always **checks** (check) her phone’s battery before going out.

Tạm dịch: *Cô ấy luôn kiểm tra pin điện thoại của mình trước khi ra ngoài.*

Đáp án: checks

16. freezing**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “it’s” cần một tính từ.

freeze (v): đông lạnh

=> freezing (adj): lạnh cóng

It’s **freezing** outside. You need to dress warmly enough before you go out.

Tạm dịch: *Bên ngoài trời lạnh cóng. Bạn cần ăn mặc đủ ấm trước khi ra ngoài.*

Đáp án: freezing

17. mealtime**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau giới từ “at” cần một danh từ.

meal (n): bữa ăn

=> mealtime (n): giờ ăn

We’re not allowed to use our phones at mealtime.

Tạm dịch: *Chúng tôi không được phép sử dụng điện thoại trong giờ ăn.*

Đáp án: mealtime

18. reliable**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau động từ tobe “it’s” cần một tính từ.

Rely (v): dựa vào

=> reliable (adj): đáng tin cậy

My new laptop is a MacBook – a famous worldwide technology brand. So I think it's **reliable** enough to use

Tạm dịch: Máy tính xách tay mới của tôi là MacBook – một thương hiệu công nghệ nổi tiếng trên toàn thế giới. Vì vậy tôi nghĩ nó đủ tin cậy để sử dụng

Đáp án: reliable

19. useful

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

use (v): sử dụng

=> useful (adj): hữu ích

A selfie stick is **useful** when you want to take a photo of a big group.

Tạm dịch: Gậy selfie rất hữu ích khi bạn muốn chụp ảnh nhóm đông người.

Đáp án: useful

20. destruction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “its” (của nó) cần một danh từ.

destroy (v): phá hủy

=> destruction (n): sự phá hủy

The typhoon last year was terrible because of its massive **destruction**.

Tạm dịch: cơn bão năm ngoái thật khủng khiếp vì sức tàn phá khủng khiếp của nó.

Đáp án: destruction

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong phát minh mới của mình, công ty sẽ gửi đến khách hàng những gì?

A. chìa khóa kỹ thuật số

B. thẻ nhựa

C. Mã QR

Thông tin: “That’s the idea of a hotel company that wants to send digital keys to guests’ phones via an app”.

Tạm dịch: Đó là ý tưởng của một công ty khách sạn muốn gửi chìa khóa kỹ thuật số tới điện thoại của khách thông qua ứng dụng.

Chọn A

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Với phát minh mới, khách cần làm gì để nhận phòng?

A. Chờ ở bàn tiếp tân

B. Lấy thẻ nhựa

C. Không có gì

Thông tin: “Guests could arrive and go straight to their rooms without waiting at Reception Desk”

Tạm dịch: Khách có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân

Chọn C

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào KHÔNG ĐÚNG khi bạn sử dụng ứng dụng này?

A. Nó cung cấp cho bạn một chìa khoá vật lý.

B. Nó có thể được cài đặt trên cả điện thoại di động iPhone và Samsung.

C. Bạn có thể vào phòng mà không cần gặp nhân viên lễ tân khi nhận phòng.

Thông tin: “The app will work with new iPhone models and new Android phones. The app will use Bluetooth to unlock the room with a touch.”

Tạm dịch: Ứng dụng sẽ hoạt động với các mẫu iPhone mới và điện thoại Android mới. Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth để mở khóa phòng bằng một cú chạm.

“Guests could arrive and go straight to their rooms without waiting at Reception Desk”

Tạm dịch: Khách có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân.

Chọn A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Công ty sẽ thử hệ thống mới ở đâu?

A. Thành phố New York

B. California

C. Cả A và B

Thông tin: “It plans to try the system soon at two of its hotels – one in New York City and one in California.”

Tạm dịch: Họ có kế hoạch sớm thử nghiệm hệ thống này tại hai khách sạn của mình – một ở Thành phố New York và một ở California.

Chọn C

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ứng dụng dùng gì để mở khóa phòng?

A. Wifi

B. Bluetooth

C. Mã QR

Thông tin: “The app will use Bluetooth to unlock the room with a touch.”

Tạm dịch: Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth để mở khóa phòng bằng một cú chạm.

Chọn B

Dịch bài đọc

Hãy tưởng tượng bạn có một chiếc điện thoại thông minh và bạn muốn ở trong một khách sạn. Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn không cần chìa khóa khách sạn hoặc thậm chí phải đợi ở bàn Đăng ký để vào phòng? Bạn chỉ có thể sử dụng điện thoại của bạn để mở cửa! Đó là ý tưởng của một công ty khách sạn muốn gửi chìa khóa kỹ thuật số tới điện thoại của khách thông qua một ứng dụng thay vì đưa cho họ những chiếc thẻ nhựa thông thường và dễ thất lạc. Khách

hàng có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân. Công ty khách sạn có hơn 1.000 khách sạn ở nhiều quốc gia. Họ có kế hoạch sớm thử nghiệm hệ thống này tại hai khách sạn của mình – một ở Thành phố New York và một ở California. Ứng dụng sẽ hoạt động với các mẫu iPhone mới và điện thoại Android mới. Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth để mở khóa phòng bằng một cú chạm. Công ty khách sạn cho rằng đây sẽ là cách mới mà mọi người muốn vào khách sạn.

26.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “As” (khi): As + S + V, S + V.

Đáp án: As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

(Khi cơn bão đến gần, người dân tìm nơi trú ẩn trong nhà.)

27.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (trong khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: While + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

Đáp án: While I was watching the sunset at the coast, I saw dolphins swimming in the sea.

(Khi tôi đang ngắm hoàng hôn ở bờ biển, tôi thấy cá heo bơi lội dưới biển.)

28.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “After” (sau khi): S + V + after + S + V.

Đáp án: The rescue team searched for survivors after the earthquake struck.

(Lực lượng cứu hộ tìm kiếm người sống sót sau trận động đất.)

29.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (*trong khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ khi cả hai mệnh đề có cùng chủ ngữ: While + V-ing, S + V2/ed.

Đáp án: While camping in the open air, we could hear the sounds of wildlife all around us.

(*Trong khi cắm trại ngoài trời, chúng tôi có thể nghe thấy âm thanh của động vật hoang dã xung quanh mình.*)

30.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số nhiều “the volunteers” (*những tình nguyện viên*): S + were + V-ing.

Theo sau “by” (*bằng cách*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

(*Các tình nguyện viên đang giúp đỡ các nạn nhân của thảm họa thiên nhiên bằng cách cung cấp thực phẩm.*)